

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN - VIỆT NAM

SỐ 3 ĐƯỜNG SỐ 1 KCN SÓNG THÀN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

MÃ CHỨNG KHOÁN: DZM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

VIỆT NAM

THÁNG 4 - 2015

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107,013,539,423	140,252,782,454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,874,521,220	10,913,266,110
1. Tiền	111		1,516,427,913	10,555,172,803
2. Các khoản tương đương tiền	112		358,093,307	358,093,307
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56,128,729,830	94,173,833,191
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48,221,059,202	76,996,396,494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,782,110,672	6,251,143,531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,086,944,246	17,658,527,556
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,961,384,290)	(6,732,234,390)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		47,498,585,165	34,950,322,036
1. Hàng tồn kho	141		50,254,640,022	37,706,376,893
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,756,054,857)	(2,756,054,857)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,511,703,208	215,361,117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		238,831,738	206,167,356
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,207,799,898	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		65,071,572	9,193,761
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1,143,587,431	1,143,587,431
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	1,143,587,431	1,143,587,431
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	5,659,867,492	5,500,083,742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,567,830,439	4,386,448,335
- Nguyên giá	222	8,905,165,665	8,452,438,392
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4,337,335,226)	(4,065,990,057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,092,037,053	1,113,635,407
- Nguyên giá	228	1,695,576,227	1,695,576,227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(603,539,174)	(581,940,820)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	44,332,406,548	44,332,406,548
1. Đầu tư vào công ty con	251	71,116,203,358	71,116,203,358
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(26,783,796,810)	(26,783,796,810)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

Số 3, Đường 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VI. Tài sản dài hạn khác	260	110,645,356	133,356,353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	110,645,356	133,356,353
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	158,260,046,250	191,362,216,528

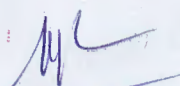
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72,154,881,915	103,579,829,524
I. Nợ ngắn hạn	310		72,154,881,915	103,579,829,524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,384,438,120	23,157,904,985
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,965,193,614	8,721,773,689
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7,331,432,101	9,021,271,727
4. Phải trả người lao động	314		849,967,979	1,375,725,475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			3,415,201,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,887,144,289	5,545,333,455
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		40,884,070,651	50,401,436,840
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,844,237,943	1,928,830,135
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,397,218	12,352,218
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	86,105,164,335	87,782,387,004
I. Vốn chủ sở hữu	410	86,105,164,335	87,782,387,004
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	53,959,850,000	53,959,850,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	53,959,850,000	53,959,850,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16,090,726,000	16,090,726,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11,538,018,373	11,538,018,373
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4,516,569,962	6,193,792,631
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	6,193,792,631	6,193,792,631
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1,677,222,669)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	158,260,046,250	191,362,216,528

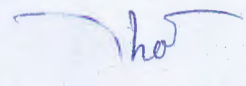
BD, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ái Vy

Trưởng
(Ký, họ tên)



Dương Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

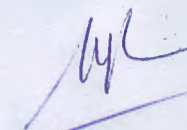
CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19,111,599,021	42,285,906,487	19,111,599,021	42,285,906,487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		19,111,599,021	42,285,906,487	19,111,599,021	42,285,906,487
4. Giá vốn hàng bán	11		13,531,223,461	30,201,219,976	13,531,223,461	30,201,219,976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,580,375,560	12,084,686,511	5,580,375,560	12,084,686,511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		192,478,584	72,680,412	192,478,584	72,680,412
7. Chi phí tài chính	22		1,378,512,683	1,051,901,701	1,378,512,683	1,051,901,701
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,045,211,904	1,006,769,137	1,045,211,904	1,006,769,137
8. Chi phí bán hàng	25		4,900,626,757	7,840,095,611	4,900,626,757	7,840,095,611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,204,524,373	2,584,736,145	1,204,524,373	2,584,736,145
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(1,710,809,669)	680,633,466	(1,710,809,669)	680,633,466
11. Thu nhập khác	31		33,588,001	18,390,000	33,588,001	18,390,000
12. Chi phí khác	32		1,001	45,286,313	1,001	45,286,313
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		33,587,000	(26,896,313)	33,587,000	(26,896,313)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,677,222,669)	653,737,153	(1,677,222,669)	653,737,153
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			143,822,174	0	143,822,174
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	0	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,677,222,669)	509,914,979	(1,677,222,669)	509,914,979
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

BD, ngày 19 tháng 04 năm 2015

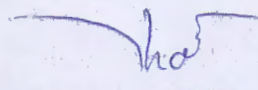
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ái Vy



Dương Thị Phương Thảo



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Đình Hưng

344
T
H
A
O
I
B

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

Số 3, Đường 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài
chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết ết	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44,119,888,121	176,055,152,135
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(36,198,329,689)	(159,669,697,607)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,623,038,233)	(18,732,639,878)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,045,211,904)	(3,894,239,477)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,224,245,919)	(500,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,649,423,965	5,501,651,545
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		22,582,357,255	(6,575,615,753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37,260,843,596	(7,815,389,035)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(24,882,790,501)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			77,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(7,876,070,335)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10,811,254,657
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,499,003	236,039,415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24,878,291,498)	3,248,496,464
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			99,704,447,666

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài
chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2015

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21,421,296,988)	(90,990,935,290)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21,421,296,988)	8,713,512,376
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9,038,744,890)	4,146,619,805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,913,266,110	6,437,832,352
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(29,279,354)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,874,521,220	10,555,172,803

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ái Vy

Kế toán trưởng

Dương Thị Phương Thảo

BD, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo này chi trình bày số liệu của Văn Phòng Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An Tại Việt Nam. Để hiểu một cách đầy đủ về tình hình hoạt động của công ty phải được đọc kèm cùng với các báo cáo tài chính của chi nhánh, các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 06 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Công ty có chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Căm-Pu-Chia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An là 800.000 USD (Tám trăm nghìn đô la Mỹ); tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỉ) đồng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

Công ty có hai công ty con như sau:

1. Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 USD (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

Tỷ lệ góp vốn 100%

2. Công ty TNHH Một thành viên Chế tạo máy An Tâm là công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 27 tháng 07 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

Tỷ lệ góp vốn 100%

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.
4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

1. Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể Chi Nhánh Công ty tại Cambodia vì kinh doanh không hiệu quả.
2. Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonletbet (Công ty con) hoạt động không hiệu quả và thua lỗ do nhà máy sản xuất ra điện không đạt công suất như thiết kế nên chưa có điện ổn định để bán cho khách hàng và chi phí nhà máy tăng. Công ty Con đang ngừng sản xuất và có kế hoạch chuyển nhượng dự án.

6. Tổng số nhân viên đến 31/03/2015: 97 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng:

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo):

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn khác: Là các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn) mà thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con) được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con được đầu tư bị lỗ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: máy móc và công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn hình thành tài sản cố định và giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty trích lập theo tỷ lệ ước tính hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư công ty con, đầu tư vốn khác, lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại. Các loại thuế khác theo quy định chính sách thuế hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối kỳ tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính trước.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và phải trả người bán.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
Tiền	1,403,690,771	10,555,172,803
Tiền mặt	11,742,636	30,336,036
Tiền gửi ngân hàng	1,391,948,135	10,524,836,767
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	1,353,301,742	10,486,190,374
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	USD 1,398.22	29,706,582
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>	EUR 308.28	8,939,811
Các khoản tương đương tiền	-	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 3 tháng</i>	-	-
Cộng	1,403,690,771	10,555,172,803
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
Đầu tư ngắn hạn khác	-	358,093,307
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	-	358,093,307
Cộng	-	358,093,307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
Phải thu của khách hàng	48,221,059,202	76,996,396,494
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	44,919,613,548	66,436,319,465
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	3,301,445,654	10,560,077,029
Trả trước cho người bán	4,782,110,672	6,251,143,531
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	4,103,709,672	1,740,727,503
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	678,401,000	4,510,416,028
Phải thu khác	8,086,944,246	9,612,914,817
<i>Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm</i>	385,000,000	9,000,000,000
<i>Công nợ phải thu tạm ứng khó đòi</i>	557,762,616	557,762,616
<i>Phải thu khác</i>	7,144,181,630	55,152,201
Cộng	61,090,114,120	92,860,454,842

* Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng thương mại.

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Quý 1 2015	Năm 2014
Số dư đầu năm	6,732,234,390	4,731,748,367
Số dự phòng trích trong năm	-	2,471,575,536
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	1,770,850,100	471,089,513
Số dư cuối kỳ	4,961,384,290	6,732,234,390

4. Hàng tồn kho	31/03/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	25,528,047,576	20,381,830,041
Công cụ, dụng cụ	1,134,844,998	1,228,638,981
Chi phí SX, KD dở dang	12,007,929,668	7,401,090,995
Thành phẩm	10,422,624,293	7,502,634,701
Hàng gửi đi bán	1,161,193,487	1,192,182,175
Cộng giá gốc hàng tồn kho	50,254,640,022	37,706,376,893
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,756,054,857)	(2,756,054,857)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	47,498,585,165	34,950,322,036

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Quý 1 2015	Năm 2014
Số dư đầu năm	2,756,054,857	1,450,555,188
Số dự phòng trích trong năm	-	1,305,499,669
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	2,756,054,857	2,756,054,857

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các vay ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	238,831,738	206,167,356
Chi phí công cụ dụng cụ và tài sản không đủ tiêu chuẩn theo thông tư 45 chờ phân bổ	238,831,738	206,167,356
Thuế GTGT được khấu trừ	1,207,799,898	-
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	65,071,572	9,193,761
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế XNK nộp thừa	-	5,204,016
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	65,071,572	3,989,745
Tài sản ngắn hạn khác	-	8,045,612,739
Tạm ứng	-	5,405,092,534
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	2,640,520,205
Ký quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành	-	2,640,520,205
Cộng	1,511,703,208	8,260,973,856

6. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	31/03/2015	01/01/2015
Cấp vốn cho Chi nhánh tại Cambodia	1,143,587,431	1,143,587,430
Cộng	1,143,587,431	1,143,587,430

Đến ngày 31/12/2014 khoản vốn cấp cho chi nhánh là 1.143.587.431 VND # USD 54,363.35 và khoản lỗ lũy kế là USD (54,085.25). Chi nhánh đang chờ các thủ tục pháp lý để giải thể và chấm dứt hoạt động tại Cambodia.

7. Tài sản cố định hữu hình: Thuyết minh ở trang 26

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,391,038,227	304,538,000	1,695,576,227
Số dư cuối năm	1,391,038,227	304,538,000	1,695,576,227
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	416,194,636	158,579,698	574,774,334
Hao mòn	14,137,637	14,627,203	28,764,840
Số dư cuối năm	430,332,273	173,206,901	603,539,174
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	974,843,591	145,958,302	1,120,801,893
Số dư cuối năm	960,705,954	131,331,100	1,092,037,053

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 974.843.591 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

- * Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không phát sinh.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		71,116,203,358		71,116,203,358
(1) Đầu tư vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm	100%	4,000,000,000	100%	4,000,000,000
(2) Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet	100%	67,116,203,358	100%	67,116,203,358
(3) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		(22,311,947,016)
Cộng		71,116,203,358		48,804,256,342

Thuyết minh các khoản đầu tư:

1. Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm năm 2013. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 công ty lãi 5.792.892.034 đồng.

2. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet đã đi vào hoạt động vào năm 2011. Kết quả hoạt động của Công ty có lỗ liên tiếp các năm và lỗ lũy kế đến 31/12/2014 là USD 1,463,404.53. Quá trình vận hành nhà máy điện sinh khối bị lỗi kỹ thuật nên công ty không thể sản xuất điện theo như kế hoạch ban đầu. Trong khi sản xuất chi phí nguyên liệu tăng, chi phí vận hành nhà máy phát sinh rất lớn dẫn đến từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất đến nay Công ty lỗ ngoài kế hoạch. Công ty có các dấu hiệu ảnh hưởng đến hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy không hoạt động đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Hiện nay, Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet đang ngừng sản xuất và đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

3. Dự phòng khoản lỗ ngoài kế hoạch của Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet (Công ty con tại Cambodia).

	31/03/2015	01/01/2015
10. Tài sản dài hạn khác		
Chi phí trả trước dài hạn	-	133,356,353
Tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn TSCĐ theo thông tư 45	-	133,356,353
Cộng	-	133,356,353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
Vay ngân hàng	50,401,436,840	50,401,436,840
CN Ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương	49,836,737,135	49,836,737,135
Ngân hàng HSBC	564,699,705	564,699,705
Cộng	50,401,436,840	50,401,436,840

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương				
14.0056/2014- HỆTDHM/NHCT901-DA	07/03/2014	30/6/2015	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Thẻ chấp sổ tiết kiệm, động sản, bất động sản và các khoản phải thu.
Ngân hàng HSBC				
BIH 121103CM	29/06/2012	29/06/2015	Lãi suất theo cơ bản + 1,5% lãi biên	Thẻ chấp máy móc thiết bị và 300.000 USD khoản phải thu luân chuyển

12. Phải trả người bán	31/03/2015	01/01/2015
Nhà cung cấp trong nước	6,511,896,136	18,344,646,384
Nhà cung cấp nước ngoài	2,872,541,984	4,813,258,601
Cộng	9,384,438,120	23,157,904,985

13. Người mua trả tiền trước	31/03/2015	01/01/2015
Khách hàng trong nước	7,965,193,614	8,721,773,689
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	7,965,193,614	8,721,773,689

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	3,683,273,245	3,683,273,245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,391,777,431
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2,450,041,282
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,648,158,856	1,496,179,769
Cộng	7,331,432,101	9,021,271,727

15. Phải trả cho người lao động	31/03/2015	01/01/2015
Chi phí lương tháng 12 và 13	-	1,375,725,475
Chi phí lương tháng 03	849,967,979	-
Cộng	849,967,979	1,375,725,475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2015	01/01/2015
16. Chi phí phải trả		
Chi phí vận chuyển trích trước	-	152,000,000
Cộng	-	152,000,000
17. Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,887,144,289	5,545,333,455
<i>Bảo hiểm thất nghiệp và BHXH</i>	238,614,794	80,691,585
<i>Phải trả theo doanh thu</i>	3,640,529,495	4,977,169,902
<i>Công TNHH MTV An Tâm</i>	-	368,000,000
<i>Mượn tiền cá nhân</i>	-	101,510,000
<i>Khác</i>	8,000,000	17,961,968
Cộng	3,887,144,289	5,545,333,455
18. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2015	01/01/2015
Vay ngân hàng	40,884,070,651	-
<i>Ngân hàng vietinbank</i>	40,884,070,651	-
Cộng	40,884,070,651	-
19. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm máy phát điện	1,844,237,943	1,928,830,135
Cộng	1,844,237,943	1,928,830,135
	Từ 01/01/2014	Năm 2013
	đến 31/03/2014	
Dự phòng bảo hành sản phẩm		
Số dư đầu năm	1,928,830,135	1,570,061,306
Số dự phòng trong năm	-	1,246,107,092
Số dự phòng sử dụng trong năm	84,592,192	887,338,263
Số dư cuối kỳ	1,844,237,943	1,928,830,135
20. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2015	01/01/2015
Doanh thu bán máy phát điện chưa thực hiện	-	3,415,201,000
Cộng	-	3,415,201,000
21. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: xem trang số 34.		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	31/03/2015	01/01/2015
Vốn góp của các cổ đông	53,959,850,000	53,959,850,000
Cộng	53,959,850,000	53,959,850,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 1 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53,959,850,000	53,959,850,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	53,959,850,000	53,959,850,000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	53,959,850,000	53,959,850,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức	Quý 1 2015	Năm 2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	<i>Chưa công bố</i>	<i>Chưa công bố</i>

đ. Cổ phiếu	31/03/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,395,985	5,395,985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,395,985	5,395,985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,395,985	5,395,985
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,395,985	5,395,985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,395,985	5,395,985
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	11,538,018,373	7,510,945,741
Quỹ dự phòng tài chính	-	4,027,072,632
Cộng	11,538,018,373	11,538,018,373

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 2015	Quý 1 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,111,599,021	42,285,906,487
Cộng	19,111,599,021	42,285,906,487

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 2015	Quý 1 2014
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần	19,111,599,021	42,285,906,487
Cộng	19,111,599,021	42,285,906,487
04. Giá vốn hàng bán	Quý 1 2015	Quý 1 2014
Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp	13,531,223,461	30,201,219,976
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	13,531,223,461	30,201,219,976
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 2015	Quý 1 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	192,478,584	72,680,412
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	-	-
Lãi chênh lệch thanh toán	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	192,478,584	72,680,412
06. Chi phí tài chính	Quý 1 2015	Quý 1 2014
Lãi tiền vay	1,045,211,904	1,006,769,137
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	333,300,779	-
Chi phí tài chính khác	-	45,132,564
Cộng	1,051,901,701	1,051,901,701
07. Chi phí bán hàng	Quý 1 2015	Quý 1 2014
Chi phí nhân viên bán hàng	1,127,559,607	1,127,559,607
Chi phí theo doanh thu bán hàng	1,663,600,031	5,510,017,231
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và bao bì	-	2,590,000
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ CCDC	30,220,320	36,736,663
Chi phí dự phòng bảo hành	-	619,813
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	2,079,246,799	1,162,572,297
Cộng	4,900,626,757	7,840,095,611
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 2015	Quý 1 2014
Chi phí nhân viên	492,831,420	975,175,868
Chi phí đồ dùng văn phòng	62,605,273	20,054,547
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ CCDC	115,548,117	155,867,552
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	533,539,563	1,433,638,178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	1,204,524,373	2,584,736,145
09. Thu nhập khác	Quý 1 2015	Quý 1 2014
Thu thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập do chênh lệch thanh toán	33,588,001	-
Thu tiền bán phế liệu	-	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Thu nhập khác	-	18,390,000
Cộng	33,588,001	18,390,000
10. Chi phí khác	Quý 1 2015	Quý 1 2014
Chi tiền do vi phạm hợp đồng	-	-
Chi phí do chênh lệch thanh toán	1001\	45,286,313
Chi tiền phạt vi phạm thuế và lãi phạt chậm nộp thuế	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	45,286,313
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 2015	Quý 1 2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,677,222,669)	653,737,153
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(1,677,222,669)	653,737,153
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	-	143,822,174
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 2015	Quý 1 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,677,222,669)	509,914,979
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(1,677,222,669)	509,914,979
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,395,985	5,395,985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(311)	94

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận**

Công ty hoạt động một ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh máy phát điện và hoạt động tại tỉnh Bình Dương nên không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

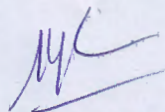
3 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

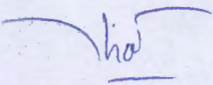
BD, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Ái Vy


Dương Thị Phương Thảo



C. P. * D. N. U. N. G.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2,163,224,919	3,939,947,600	2,349,265,873	8,452,438,392
Tăng khác	-	-	452,727,273	452,727,273
Giảm khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,163,224,919	3,939,947,600	2,801,993,146	8,905,165,665
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,343,580,763	1,661,265,088	1,068,310,692	4,073,156,543
Hao mòn	46,756,159	125,544,168	91,878,355	264,178,683
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,390,336,922	1,786,809,256	1,160,189,047	4,337,335,226
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	819,644,156	2,278,682,512	1,280,955,181	4,379,281,849
Số dư cuối năm	772,887,997	2,153,138,344	1,641,804,099	4,567,830,439

0

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.206.358.719 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.868.705.150 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Chưa phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Điều chỉnh phân loại.